

Số (Nº): 10657/NVICC09-01/26-00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
KIỂU LOẠI Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:	10829/26/AH	Ngày 16/03/2026
Pursuant to the Technical document N°		Date
Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:	QCVN 09 : 2024/BGTVT	
Standard, regulation applied		
Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:	501232/502014/02/25/01	Ngày 30/12/2025
Pursuant to the results of COP examination record N°		Date
Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số:	10312/26/BC	Ngày 12/03/2026
Pursuant to the results of Testing report N°		Date

TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT CHỨNG NHẬN
National Vehicle Inspection and Certification Center hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type):	Ô tô xi téc chở nito lỏng	Tên thương mại (Commercial Name):	UD TRUCKS CRONER PKE 250
Nhãn hiệu (Trademark):	UD TRUCKS		
Mã kiểu loại (Model Code):	PKE 42R/ASEAN-NT1		
Mã số khung (Frame number code):	JPCYA30A*****		
Khối lượng bản thân (Kerb mass):			9785 kg
Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):			4055 / 5730 kg
Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):			02 (02+0 +0 +0) người
Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass):			5820 / 5820 kg
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass):			15800 / 15800 kg
Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles):			5800 / 10000 kg
Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles):			5800 / 10000 kg
Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. Towed mass: Desigind/Authorized):			--- / --- kg
Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)(Overall dimensions: L x W x H):			8150 x 2500 x 3350 mm
Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)			3817/2980 x 2012/--- x 2012/--- mm
Số trục xe (Quantity axles): 2	Khoảng cách trục (Wheel space):		4250 mm
Công thức bánh xe (Drive configuration): 4 x 2	Vết bánh xe các trục (Axles track):		2027 / 1836 mm
Ký hiệu; loại động cơ (Engine model, Type):	GH8E 250 EUV; 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng, tăng áp		
Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/ rpm):			184 / 2200 kW/rpm
Loại nhiên liệu (Fuel):	Diesel	Thể tích làm việc:(Displacement)	7698 cm³
Số lượng; Cỡ lốp:	Trục 1: 02; 11.00R20	Trục 2: 04; 11.00R20	Trục 3: ---
(Qty; Tyre size)	Trục 4: ---	Trục 5: ---	Trục 6: ---
Hệ thống lái (Driver system):	Trục vít - ê cu bi; Cơ khí có trợ lực thủy lực		
Hệ thống phanh chính (Service braking system):	Tang trống/ Tang trống; Khí nén		
Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system):	; Bánh xe trục 2; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh		
Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving):	Không		
Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle):	Không		
Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CƠ KHÍ ASEAN		
(Name and address of manufacturer)	Lầu 6, Số 5 Đường Đồng Đa, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp:	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CƠ KHÍ ASEAN TẠI ĐÔNG NAM BỘ		
(Name and address of assembly plant)	Thửa đất số 478, 487, 490, 491, 492, Tờ bản đồ số 09, Khu phố Hiệp Thắng, Phường Đông Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the)	QCVN 09 : 2024/BGTVT.		
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until):	18/03/2029		

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC (Director)

Ghi chú: Xi téc chứa Nito lỏng (thể tích chứa 7200 lít, khối lượng riêng 0.808 kg/lít) và cơ cấu bơm.

Đỗ Văn Kha